

CÔNG BỐ

Thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Quý II năm 2025

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập thông tin giá VLXD trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời điểm Quý II năm 2025; ý kiến tham gia của UBND các phường, xã và các sở, ban, ngành có liên quan. Sở Xây dựng Thanh Hóa tổng hợp và Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quý II năm 2025 với các nội dung sau:

1. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng phổ biến, đạt tiêu chuẩn, để các đơn vị có cơ sở tham khảo trong việc xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) thực hiện trong Quý II năm 2025;

2. Mức giá công bố tại các Phụ lục kèm theo là mức giá chưa gồm thuế VAT.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc, khó khăn đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Thanh Hóa để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công thương;
- UBND các phường, xã;
- Ban QLDA đầu tư xây dựng cấp tỉnh;
- Các ngành, đơn vị có liên quan;
- Các phòng thuộc Sở Xây dựng;
- Văn phòng Sở (để đăng tải Website Sở);
- Lưu: KTVL, SXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Bá Hải

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
31	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 851/QĐ-GTTN ngày 05/12/2024	14.200
32		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.200
33		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								14.600
34		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.250
35		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.500
36		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.350
37		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.300
38		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.600
39		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								14.450
40		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.400
41	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 243/QĐ-GTTN ngày 09/5/2025	14.000
42		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.000
43		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								14.550
44		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.050
45		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.450
46		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.300
47		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.250
48		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.550
49		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								14.400
50		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
51	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 274/QĐ-GTTN ngày 16/5/2025	14.150
52		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.150
53		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								14.750
54		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.200
55		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.800
56		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.500
57		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.450
58		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.900
59		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								14.600
60		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.550
61	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 296/QĐ-GTTN ngày 22/5/2025	14.150
62		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.150
63		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								14.750
64		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.200
65		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.800
66		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.500
67		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.450
68		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							15.100
69		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								14.800
70		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
71	Thép xây dựng	Thép tron CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 344/QĐ-GTTN ngày 20/6/2025	14.150
72		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.150
73		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								14.750
74		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.200
75		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.800
76		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.500
77		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.450
78		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.900
79		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								14.600
80		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.550
81	Thép xây dựng	Thép mác CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn D6 tron	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại nhà máy (KKT Nghi Sơn), đã bao gồm các chi phí cầu, bốc xếp hàng lên xe vận chuyển	Cập nhật theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 260/CV.25/VASG-PKD ngày 01/7/2025 (áp dụng từ ngày 01/04/2025)	14.110
82		Thép mác CB240T	kg		Thép cuộn D8 tron						14.110
83		Thép mác CB300V	kg		Thép cuộn D8 vằn						14.210
84		Thép mác CB300/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D10 vằn						14.460
85		Thép mác CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D12 vằn						14.160
86		Thép mác CB300/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D14-20 vằn						14.160
87		Thép mác CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D10 vằn						14.490
88		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D12 vằn						14.940
89		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D14-32 vằn						14.940
90		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D36 vằn						15.140
91		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D40 vằn						15.340

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
92	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn D6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina - Nhà máy tại phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 10-1/CBG-TH ngày 10/01/2025 (áp dụng từ ngày 10/01/2025)	13.770
93		Thép cuộn tròn trơn D8 CB240-T	kg		Thép cuộn						13.770
94		Thép cuộn vằn D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cuộn						13.770
95		Thép thanh vằn D9 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.820
96		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.820
97		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.770
98		Thép thanh vằn D14 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.720
99		Thép thanh vằn D16 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.720
100		Thép thanh vằn D18 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.720
101		Thép thanh vằn D20 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.720
102		Thép thanh vằn D22 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.720
103		Thép thanh vằn D25 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.720
104		Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.120
105		Thép thanh vằn D12 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.070
106		Thép thanh vằn D14 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.020
107		Thép thanh vằn D16 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.020
108		Thép thanh vằn D18 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.020
109		Thép thanh vằn D20 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.020
110		Thép thanh vằn D22 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.020
111		Thép thanh vằn D25 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.020
112		Thép thanh vằn D28 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.020
113		Thép thanh vằn D32 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.020
114		Thép thanh vằn D10 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.220
115		Thép thanh vằn D12 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
116		Thép thanh vằn D14 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.120
117		Thép thanh vằn D16 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.120
118		Thép thanh vằn D18 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.120
119		Thép thanh vằn D20 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.120
120		Thép thanh vằn D22 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.120
121		Thép thanh vằn D25 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.120
122		Thép thanh vằn D28 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.120
123		Thép thanh vằn D32 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.120

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
124	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn D6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina - Nhà máy tại phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 12-5/CBG-TH ngày 12/5/2025 (áp dụng từ ngày 12/5/2025)	13.770
125		Thép cuộn tròn trơn D8 CB240-T	kg		Thép cuộn						13.770
126		Thép cuộn vằn D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cuộn						13.770
127		Thép thanh vằn D9 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.020
128		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.020
129		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.920
130		Thép thanh vằn D14 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.870
131		Thép thanh vằn D16 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.870
132		Thép thanh vằn D18 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.870
133		Thép thanh vằn D20 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.870
134		Thép thanh vằn D22 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.870
135		Thép thanh vằn D25 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.870
136		Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.320
137		Thép thanh vằn D12 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.220
138		Thép thanh vằn D14 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
139		Thép thanh vằn D16 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
140		Thép thanh vằn D18 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
141		Thép thanh vằn D20 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
142		Thép thanh vằn D22 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
143		Thép thanh vằn D25 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
144		Thép thanh vằn D28 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
145		Thép thanh vằn D32 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
146		Thép thanh vằn D10 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.420
147		Thép thanh vằn D12 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.320
148		Thép thanh vằn D14 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.270
149		Thép thanh vằn D16 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.270
150		Thép thanh vằn D18 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.270
151		Thép thanh vằn D20 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.270
152		Thép thanh vằn D22 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.270
153		Thép thanh vằn D25 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.270
154		Thép thanh vằn D28 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.270
155		Thép thanh vằn D32 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.270

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
156	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn D6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina - Nhà máy tại phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 10-6/CBG-TH ngày 10/6/2025 (áp dụng từ ngày 10/6/2025)	13.920
157		Thép cuộn tròn trơn D8 CB240-T	kg		Thép cuộn						13.920
158		Thép cuộn vằn D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cuộn						13.920
159		Thép thanh vằn D9 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.370
160		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.370
161		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.120
162		Thép thanh vằn D14 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.070
163		Thép thanh vằn D16 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.070
164		Thép thanh vằn D18 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.070
165		Thép thanh vằn D20 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.070
166		Thép thanh vằn D22 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.070
167		Thép thanh vằn D25 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.070
168		Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.670
169		Thép thanh vằn D12 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.420
170		Thép thanh vằn D14 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.370
171		Thép thanh vằn D16 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.370
172		Thép thanh vằn D18 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.370
173		Thép thanh vằn D20 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.370
174		Thép thanh vằn D22 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.370
175		Thép thanh vằn D25 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.370
176		Thép thanh vằn D28 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.370
177		Thép thanh vằn D32 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.370
178		Thép thanh vằn D10 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.770
179		Thép thanh vằn D12 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.520
180		Thép thanh vằn D14 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.470
181		Thép thanh vằn D16 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.470
182		Thép thanh vằn D18 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.470
183		Thép thanh vằn D20 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.470
184		Thép thanh vằn D22 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.470
185		Thép thanh vằn D25 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.470
186		Thép thanh vằn D28 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.470
187		Thép thanh vằn D32 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.470

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
188	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	QCVN07:2019/BKH CN; TCVN 1651-2:2018		Công ty CP thép Việt Ý	Việt Nam		Đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 60/VIS-KD ngày 30/6/2025 (áp dụng từ ngày 01/04/2025)	15.200
189		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg								15.400
190		Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg								15.650
191		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg								15.300
192		Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg								15.600
193		Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg								15.200
194		Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg								15.400
195		Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg								15.600
196		Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg								15.800
197	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty CP tập đoàn sản xuất thép Việt Đức tại Văn bản số 33/VGS ngày 25/6/2025 (áp dụng từ ngày 03/4/2025)	14.950
198		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						14.650
199		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.810
200		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.030
201		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						14.700
202		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.860
203		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.080
204		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						15.100
205		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.260
206		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.480
207	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty CP tập đoàn sản xuất thép Việt Đức tại Văn bản số 33/VGS ngày 25/6/2025 (áp dụng từ ngày 15/5/2025)	15.100
208		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						14.850
209		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.010
210		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.230
211		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						14.900
212		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.060
213		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.280
214		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						15.300
215		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.460
216		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.680

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
217	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty CP tập đoàn sản xuất thép Việt Đức tại Văn bản số 33/VGS ngày 25/6/2025 (áp dụng từ ngày 16/5/2025)	15.100
218		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						14.850
219		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.010
220		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.230
221		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						14.900
222		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.060
223		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.280
224		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						15.450
225		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.610
226		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.830
227	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty CP tập đoàn sản xuất thép Việt Đức tại Văn bản số 33/VGS ngày 25/6/2025 (áp dụng từ ngày 02/6/2025)	15.100
228		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						15.050
229		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.010
230		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.230
231		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						15.100
232		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.060
233		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.280
234		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						15.650
235		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.610
236		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.830

(Kèm theo Công văn số **6084** /SXD-KTVL ngày **24** tháng **7** năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m ²	TCVN 7451:2004	Hệ cửa nhựa: GMARTWINDOWS: - Thanh profile SINO, SPARLEE... - Phụ kiện đồng bộ GQ nhập khẩu trung quốc, Lỗi thép mạ kẽm dày từ 1.2mm đến 1.4mm sản xuất trong nước - Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, hải long.. - Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Cửa nhựa Gmartwindows chống ăn mòn hóa chất thích hợp sử dụng cho các công trình bệnh viện,phòng thí nghiệm, nhà xưởng và các vùng miền, biển... - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhựa. - Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng Thêm 120.000d/m2 cửa, Kính Cường lực 10mm cộng thêm 210.000/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000d/m2 cửa, màu kính thông dụng cộng thêm 65.000d/m2 cửa	1.495.000
2		Vách cố định- panô nhựa u-PVC.	m ²								1.520.000
3		Vách chớp cố định	m ²								1.996.000
4		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m ²								1.960.000
5		Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m ²								2.175.000
6		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m ²								2.205.000
7		Cửa sổ 2 cánh mở quay	m ²								2.850.000
8		Cửa sổ 3 cánh mở quay + mở hắt	m ²								2.880.000
9		Cửa sổ 4 cánh mở quay	m ²								2.980.000
10		Cửa sổ 1 cánh mở quay	m ²								3.120.000
11		Cửa sổ 1 cánh mở hắt	m ²								3.150.000
12		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²								3.495.000
13		Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²								3.635.000
14		Cửa đi 2 cánh mở trượt	m ²								2.570.000
15		Cửa đi 4 cánh mở trượt	m ²								2.770.000
16	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm hệ 55 Thanh profile mặt cắt theo hệ xingfa tiêu chuẩn, Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 10 năm, Sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, FV, SHAL..., màu nâu/màu trắng. '- Cửa đi mở quay dày từ 1.8-2mm, - Cửa sổ và vách hệ mở quay dày 1.4mm - Cửa đi, cửa sổ, vách hệ mở trượt dày 1.8-2mm - Phụ kiện Kinlong nhập khẩu trung quốc , - Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, Hải long.. - Vít inox... - Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhôm. - Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng Thêm 120.000d/m2 cửa, Kính Cường lực 10mm cộng thêm 210.000/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000d/m2 cửa, màu kính thông dụng cộng thêm 65.000d/m2 cửa	1.845.000
17		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93/62	m2								2.580.000
18		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 93/62	m ²								2.685.000
19		Cửa sổ mở quay, mở hắt hệ 55	m ²								3.425.000
20		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55	m ²								3.370.000
21		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55	m ²								3.750.000
22		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55	m ²								3.980.000
23		Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93/85	m ²								2.930.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
43	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ cao cấp: Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định được sử dụng nhôm hệ cao cấp mặt cắt Xingfa; thương hiệu nhôm Xingfa Việt Pháp, Xinglong màu nâu /màu trắng hệ 55. Phụ kiện Kinlong hoặc loại tương đương, kính an toàn 6.38mm	Công ty TNHH TM Chung Thịnh Phát	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty; Đơn giá sản phẩm đã bao gồm lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhôm, chế độ bảo trì bảo dưỡng không mất phí trong vòng 5 năm).	1.700.000
44		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2							2.330.000	
45		Cửa sổ mở quay , mở hất	m2							3.100.000	
46		Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2							3.150.000	
47		Cửa đi mở quay 1 cánh	m2							3.480.000	
48		Cửa đi mở quay 2 cánh	m2							3.655.000	
49		Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2							3.200.000	
50	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định, lắp kính 6,38mm	m ²	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ cao cấp: Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định được sử dụng nhôm hệ hệ cao cấp R.MAX, Đông Á ASIAN, Aluminum, Việt Pháp, phụ kiện GQ, Kim Long, khóa AG; bản lề mở quay HP88 được nhập khẩu, sử dụng kính an toàn 6,38mm.	Công ty TNHH đầu tư TM & SX Hoàng Đạt	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty: Sản phẩm sản xuất tại tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn (đơn giá đã bao gồm lắp dựng tại địa bàn tỉnh Thanh Hóa).	1.682.000	
51		Vách kính cố định , kính an toàn 8,38mm	m ²						1.955.000		
52		Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính 6,38 mm	m ²						2.345.000		
53		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất kính 6,38 mm	m ²						3.175.000		
54		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính 6,38 mm	m ²						3.040.000		
55		Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính 6,38mm	m ²						2.675.000		
56		Cửa đi 2 cánh mở quay, kính 6,38mm	m2						3.495.000		
57		Thanh tăng cứng, chuyển góc	m						300.000		
58		Thanh nối, ghép mảng	m						80.000		
59		Cửa tăng độ	m						255.000		
60		Cửa và vách uốn vòm	m						400.000		
61	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Sản phẩm cửa nhôm hệ gồm: Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định được sử dụng nhôm hệ cao cấp Xingfa Việt Nam,Grando,Xingfa Việt Pháp Hà Nội, Eurohouse Việt Nam, Euro Aluminum, phụ kiện GQ, Kim Long, bản lề mở quay HP88 được nhập khẩu, sử dụng kính an toàn 6,38mm.	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hồng Vũ	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa	Đơn giá đã bao gồm lắp dựng tại địa bàn Tỉnh Thanh Hóa. Được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện,bảo hành 3 năm đối với thanh nhôm	1.750.000	
62		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2						2.560.000		
63		Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2						2.650.000		
64		Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2						3.265.000		
65		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	m2						3.350.000		
66		Cửa đi mở quay 1 cánh	m2						3.595.000		
67		Vách kính cố định 8,38mm	m2						1.950.000		
68		Cửa đi mở quay 2 cánh	m2						3.695.000		
69		Cửa đi mở quay, mở lùa 1-2 cánh kính cường lực 10mm không có khung nhôm hệ (chưa bao gồm phụ kiện cửa cường lực)	m2						2.950.000		
70	Cửa, vách kính các loại	Vách kính hệ mặt dựng khung nhôm đổ đứng 65x120 thanh ngang 65x77 (không cửa)	m2	TCVN 9366-2,2012	Sản phẩm hệ vách mặt dựng được sử dụng nhôm trong nước; Xingfa Việt Nam,Grando,Xingfa Việt Pháp Hà Nội..., Phụ kiện Kim Long nhập khẩu, sử dụng kính an toàn trắng trong 6,38mm.	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hồng Vũ	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa	Đơn giá đã bao gồm lắp dựng tại địa bàn Tỉnh Thanh Hóa. Được bảo hành 1 năm đối với phụ kiện,bảo hành 2 năm đối với thanh nhôm	3.395.000	
71		Vách kính hệ mặt dựng khung nhôm đổ đứng 65x120, thanh ngang 65x77 (liền cửa mở hất)	m2						3.450.000		
72		Vách kính hệ mặt dựng khung nhôm đổ đứng/đổ ngang 65x120 (không cửa)	m2						3.430.000		
73		Vách kính hệ mặt dựng khung nhôm đổ đứng /đổ ngang 65x120 (liền cửa hất)	m2						3.480.000		
74		Vách kính hệ mặt dựng khung nhôm đổ đứng/đổ ngang 65x77 (không cửa)	m2						3.150.000		
75		Vách kính hệ mặt dựng khung nhôm đổ đứng/đổ ngang 65x77 (liền cửa hất)	m2						3.265.000		
76		Vách kính hệ mặt dựng 65x120 liền cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 10mm (Chưa bao gồm phụ kiện cửa cường lực)	m2						3.650.000		

PHỤ LỤC 3: NHÓM VẬT LIỆU SƠN, BỘT BÀ, HÓA CHẤT XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2025

(Kèm theo Công văn số 6084 /SXD-KTVL ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW002	kg	QCVN 16:2019/BXD	18l/Thùng	Công ty CP công nghệ sơn quốc tế Việt Mỹ	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty công nghệ sơn quốc tế Việt Mỹ	86.954
2		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW004	kg		18l/Thùng						69.536
3		Sơn phủ nội thất - Mã hiệu sản phẩm BW0012	kg		18l/Thùng						35.331
4		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW007 - 18L	kg		18l/Thùng						66.226
5		Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0014 - 18L	kg		18l/Thùng						112.495
6		Bột bả ngoại thất cao cấp – Mã hiệu sản phẩm BW001	kg	TCVN 7239:2014	40kg/Bao						8.045
7		Bột bả nội thất cao cấp – Mã hiệu sản phẩm BW0017	kg		40kg/Bao						6.650
8	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Bột bả nội thất BBTN	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội (Sơn thương hiệu FUJICOLOR)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội	6.500
9		Bột bả ngoại thất BBNN	kg		Bao 40kg						7.400
10		Sơn lót nội thất kháng kiềm hiệu quả - JAPAN SEALER mã F606	kg	TCVN 8652:2020	Đóng gói 23kg						60.600
11		Sơn lót nội thất cao cấp - JAPAN SEALER mã F607	kg		Đóng gói 21.5kg						83.500
12		Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp - JAPAN SEALER mã F609	kg		Đóng gói 20kg						123.100
13		Sơn nội thất thông dụng - JAPAN ECO mã J806	kg		Đóng gói 22.5kg						35.800
14		Sơn nội thất mịn cao cấp - JAPAN SILKY mã J807	kg		Đóng gói 22.5kg						72.300
15		Sơn nội thất siêu trắng trần - JAPAN SUPERWHITE	kg		Đóng gói 21,5kg						63.000
16		Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp - JAPAN SILKY mã FJ807	kg		Đóng gói 23kg						93.600
17		Sơn chống thấm đa năng - JAPAN WEATHERSHIELD-C906	kg		Đóng gói 19kg						135.000
18	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20,7kg; Lon 4,3kg	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam	78.169
19		JYMEC- Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg		Thùng 20kg; Lon 5,2kg						114.620
20		JYMEC –Sơn nội thất 3 in 1	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 24kg; Lon 4,5kg						27.981
21		JYMEC-Sơn nội thất sắc màu bền đẹp	kg		Thùng 20kg						28.462
22		JYMEC-Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	kg		Thùng 23kg; Lon 4,5kg						51.604
23		JYMEC- Sơn nước ngoại thất	kg		Thùng 23kg; Lon 4,8kg						76.521

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
24	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	NANO PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg	QCVN16:2023/BXD	Lon 6kg; Thùng 24kg	Công ty Cổ Phần Universal Chemical Technology Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty Cổ Phần Universal Chemical Technology Group	85.600
25		TAKIRA AURORA SEALER Perfect Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp	kg		Lon 6kg; Thùng 24kg						69.325
26		TAKIRA WATER GUARD PLUS Chống thấm cao cấp pha xi măng	kg		Lon 6kg; Thùng 22kg						115.927
27		GRAND SHIELD High Cover Sơn ngoại thất che phủ cao, chống thấm, bền màu.	kg		Lon 6,27kg; Thùng 22,5kg						75.213
28		CLEAN MAX NEW Sơn nội thất lau chùi tuyệt hảo	kg		Lon 6,61kg; Thùng 24kg						65.675
29		TAKIRA SMOOTH Sơn mịn nội thất thông dụng	kg		Lon 5kg; Thùng 24kg						32.000
30	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer)/ BestLatex R114	lít	BSEN 14891:2017	25l/can	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (không bao gồm bốc dỡ - hạ hàng)	Theo báo giá của Công ty CP Bestmix	49.259
31		Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần - BestSeal BP411	kg		18l/thùng						52.037
32		Chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần - BestSeal AC407	kg		20kg/bao						49.259
33		Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano/ BestSeal AC400	kg		20kg/thùng						64.481
34		Chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid, siêu đàn hồi, một thành phần - BestSeal PU416	kg		20kg/thùng						106.018

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)					
1	Dây và cáp điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2004	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC: Cu/PVC 0.6/1kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình và Văn bản báo giá đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa - Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Chi nhánh Thanh Hóa; đ/c: lô 997 đường Đông Lễ, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa;	5.580					
2		CV 1x2.5 (V-75)	m								8.999					
3		CV 1x4.0 (V-75)	m								14.665					
4		CV 1x6.0 (V-75)	m								21.315					
5		CV 1x10 (V-75)	m								34.462					
6		CXV 2x1.5 (7/0.52)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC: Cu/XLPE/PVC 0.6/1kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		14.894					
7		CXV 2x2.5 (7/0.67)	m								22.386					
8		CXV 2x4 (7/0.85)	m								34.081					
9		CXV 2x6 (7/1.04)	m								49.936					
10		CXV 2x10 (7/compact)	m								77.435					
11		CXV 2x16 (7/compact)	m								117.866					
12		CXV 2x25 (7/compact)	m								181.560					
13		VCTFK 2x0.75 (30/0.177)	m								TCVN 6610-5/IEC 60227-5	Dây ô van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 300/500V				6.753
14		VCTFK 2x1.0 (30/0.20)	m													8.324
15		VCTFK 2x1.5 (30/0.24)	m													11.513
16		VCTFK 2x2.5 (50/0.24)	m	18.631												
17		VCTFK 2x4.0 (52/0.30)	m	29.471												
18		VCTFK 2x6.0 (80/0.30)	m	44.367												
19		DSTA/CTS-W 3x35 (24)kV	m	TCVN 5935-2:2013/IEC 60502-2:2005	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa							688.101
20		DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	m													830.537
21		DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	m								1.075.242					
22		DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	m								1.368.105					
23		DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	m								1.642.791					
24		DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	m								1.955.508					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
25	Cột, đèn chiếu sáng	Bóng đèn đường AD02/100W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	280x550x100mm	Công ty TNHH LED Đài Loan Việt Nam	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn Philips-DIMMING, Chip Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 140 Lm/W; Chi số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=50.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	4.500.000
26		Bóng đèn đường AD03/150W	cái		280x620x100mm						5.545.000
27		Bóng đèn đường AD04/200W	cái		280x700x100mm						6.770.000
28		Bóng đèn đường AD05/ 250W	cái		280x770x100mm						7.650.000
29		Bóng đèn đường AD27/100W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	280x550x100mm					Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn Đài Loan , Chip Đài Loan 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 2 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 120 Lm/W; Chi số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=30.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	2.910.000
30		Bóng đèn đường AD28/150W	cái		280x620x100mm						3.640.000
31		Bóng đèn đường AD29/200W	cái		280x700x100mm						4.460.000
32		Bóng đèn xưởng AD68/150W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	280x3600x100mm					Đèn đường nhà xưởng: Linh kiện: Nguồn Đài Loan, chip Đài Loan 3030, chống sét 10kV Philip - bảo hành 2 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 120 Lm/W; Chi số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=30.000h; Cấp bảo vệ: IP66 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	3.100.000
33		Bóng đèn đường AD03-2024/100W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	233x615x100mm					Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn XITANIUM, Chip Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm - Màu ánh sáng: 4000-4500K - Quang thông: 140 Lm/W - Chi số hoàn màu: >=90 - Điện áp: 100-277V 50/60 Hz - Tuổi thọ: >=50.000h - Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	6.800.000
34		Bóng đèn đường AD03-2024/150W	cái		260x615x100mm						8.800.000
35		Bộ chống sét 10kV Philips	cái								200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
36	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn HMSMD-02G 80--115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	586x340x122mm	Công ty TNHH đầu tư SX&TM Hoàng Minh	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Mã đèn: HMSMD-02Modul/02 Glass: Hiệu suất phát quang: từ 135lm/W÷145lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>75; Tuổi thọ bộ đèn≥100.000h; Chíp LED: Philips Lumileds Lumileds; Driver: Dimming Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất. - Có khả năng chịu được môi trường sương muối. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Giới hạn nhiễu điện từ (EMC/EMI) theo TCVN 7186:2018. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC/EMS) theo TCVN 12679:2019. Đèn phù hợp tiêu chuẩn An toàn điện (ES) theo TCVN 7722-1:2017 - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh. bảo hành ≥5 năm.	8.100.000
37		Đèn HMSMD-02G 120--145W	cái		586x340x122mm						8.450.000
38		Đèn HMSMD-02M 150--185W	cái		655x340x120mm						8.500.000
39		Đèn HMSMD-02G 150--185W	cái		690x340x122mm						8.560.000
40		Đèn HMSMD-02M 200--235W	cái		740x340x120mm						8.610.000
41		Đèn HMSMD-02G 200--235W	cái		690x340x122mm						8.860.000
42		Đèn HMSMD45-I: 80--115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm					Mã đèn: HMSMD-45I/II Hiệu suất phát quang: từ 120lm/W÷135lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>75; Tuổi thọ bộ đèn≥100.000h; Chíp LED: Philips Lumileds; Driver: Dimming Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất. - Có khả năng chịu được môi trường sương muối. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Giới hạn nhiễu điện từ (EMC/EMI) theo TCVN 7186:2018. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC/EMS) theo TCVN 12679:2019. - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh. bảo hành ≥5 năm.	7.050.000
43		Đèn HMSMD45-I: 120--145W	cái		684x290x150mm						7.480.000
44		Đèn HMSMD45-I: 150--185W	cái		684x290x150mm						7.890.000
45		Đèn HMSMD45-I 200--235W	cái		786x290x150mm						7.950.000
46		Đèn HMSMD45-II: 80--115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm						6.100.000
47		Đèn HMSMD45-II: 120--145W	cái		684x290x150mm						6.610.000
48		Đèn HMSMD45-II: 150--185W	cái		684x290x150mm						6.970.000
49		Đèn HMSMD45-II: 200--235W	cái		786x290x150mm						6.950.000
50		Đèn HMSMD121: 80W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	623x238x113mm					Mã đèn: HMSMD-121: Hiệu suất phát quang: ≥115Lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>70; Tuổi thọ≥50.000h; - Chíp LED: Philips Lumileds(chính hãng); - Driver: Philips/Inventronics/Done Dim 5/6 cấp	5.200.000
51		Đèn HMSMD121: 100W	cái		623x238x113mm						5.320.000
52		Đèn HMSMD121: 120W	cái		712x272x113mm						5.680.000
53		Đèn HMSMD121: 150W	cái		712x272x113mm						5.920.000
54		Đèn pha HMFL02: 200W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	400x360x110mm					Mã đèn: HMFL-02: Hiệu suất phát quang: ≥115Lm/W; Tuổi thọ≥50.000h; - Chíp LED: Philips Lumileds(chính hãng);- Driver: DIMMING 5/6 cấp	6.970.000
55		Đèn pha HMFL02: 250W	cái		485x360x110mm						7.650.000
56		Đèn pha HMFL02: 300W	cái		570x360x110mm						8.420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
57		Đèn LED SL22 (30w - 45w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC60598-1:2024 WITH AMENDMENT 1:2017) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	612x304x95mm	Sản phẩm của Công ty CP Slighting Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		5.250.000
58		Đèn LED SL22 (50w - 80w)	bộ		612x304x95mm						6.350.000
59		Đèn LED SL22 (85w - 100w)	bộ		701x304x95mm						7.450.000
60		Đèn LED SL22 (105w - 130w)	bộ		701x304x95mm						7.895.000
61		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cọc								920.000
62		KM cột M16x340x340x500	bộ								570.000
63		KM cột M24x300x300x675	bộ								830.000
64		KM cột M24x300x300x750	bộ								870.000
65	Cột, đèn chiếu sáng	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dây 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Cột thép liền cần đơn nông thôn mới mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP đầu tư và phát triển điện chiếu sáng MDC TECH	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		2.145.000
66		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dây 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	cột								2.585.000
67		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dây 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	cột								2.915.000
68		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	cột								3.230.700
69		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	cột		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng						3.749.900
70		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	cột								4.065.600
72		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	cột								5.336.100
73		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	cột								6.988.300
74	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	cột		7.623.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)				
75	Cột, đèn chiếu sáng	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP đầu tư và phát triển điện chiếu sáng MDC TECH	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		2.541.000				
76		Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	cột							3.430.350					
77		Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	cột							4.319.700					
78		Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	cột							5.145.525					
79		Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng						1.683.000				
80		Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái							2.562.500					
81		Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái							1.435.000					
82		Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái							2.152.500					
83		Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái							1.640.000					
84		Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái							2.562.500					
85		Đèn MDC ALPHA công suất 100W	cái	TCVN 7722-2-3:2019	720x280x80mm					Hàng lắp ráp trong nước: Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	3.465.000				
86		Đèn MDC ALPHA công suất 150W	cái		850x325x80mm						4.812.500				
87		Đèn LED A-WIN MINI công suất 60W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	610x250x105mm					Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED A-WIN MINI: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥120LM/W; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	6.100.000
88		Đèn LED A-WIN MINI công suất 80W DIM 5-6 cấp	bộ		610x250x105mm										6.200.000
89	Đèn LED A-WIN MINI công suất 100W DIM 5-6 cấp	bộ	610x250x105mm		6.300.000										
90	Đèn LED B-WIN công suất 120W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	650x340x115mm	ĐÈN LED B-WIN: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥135LM/W; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	6.300.000									
91	Đèn LED B-WIN công suất 150W DIM 5-6 cấp	bộ		650x340x115mm		6.750.000									
92	Đèn LED B-WIN công suất 180W-200W DIM 5-6 cấp	bộ		725x340x115mm		7.500.000									
93	Đèn pha LED ANDES công suất 200w DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	276x210x120mm	ĐÈN PHA LED ANDES: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	7.500.000									
94	Đèn pha LED ANDES công suất 300w DIM 5-6 cấp	bộ		276x210x120mm		8.500.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
95	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn led DOLPHINTAIL50 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	665x274x145mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 135lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, chỉ số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I, độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz , Tuổi thọ ≥ 60.000h	4.260.000
96		Đèn led DOLPHINTAIL 100 W	cái	TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	665x274x145mm						5.110.000
97		Đèn led CireleMoon 50 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	610x268x140mm					Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, chỉ số hoàn màu Ra≥70; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I, độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz , Tuổi thọ ≥ 50.000h	3.520.000
98		Đèn led CireleMoon 100 W	cái	TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	765x320x140mm						4.100.000
99		Đèn led CireleMoon 150 W	cái		765x320x140mm						5.700.000
100		Đèn led Pha Star 200w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	440x325x120mm					Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips ,Driver:Philips, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, chỉ số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I, độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz, Tuổi thọ ≥ 50.000h	5.050.000
101		Đèn LED ACURA 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	711x301x89mm	Công ty CP năng lượng chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED ACURA: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, có công chờ kết nối thông minh, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	6.350.000
102		Đèn LED ACURA 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		790x341x89mm						6.998.000
103		Đèn LED ACURA 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		790x341x89mm						7.046.000
104		Đèn LED ECO 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	650x300x108mm					ĐÈN LED ECO: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.520.000
105		Đèn LED ECO 80W	Bộ		650x300x108mm						4.751.000
106		Đèn LED ECO 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		650x300x108mm						5.050.000
107		Đèn LED ECO 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		755x300x108mm						5.341.000
108		Đèn LED ECO 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		755x300x108mm						5.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
109	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn LED RAVA 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	700x350x130mm	Công ty CP năng lượng chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED RAVA: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.515.000
110		Đèn LED RAVA 80W	Bộ		700x350x130mm						4.749.000
111		Đèn LED RAVA 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		700x350x130mm						5.035.000
112		Đèn LED RAVA 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		800x420x130mm						5.320.000
113		Đèn LED RAVA 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		800x420x130mm						5.830.000
114		Đèn LED MOSI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	558x225x102mm					ĐÈN LED MOSI: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 10kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.150.000
115		Đèn LED MOSI 80W	Bộ		558x225x102mm						4.300.000
116		Đèn LED MOSI 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		558x225x102mm						4.650.000
117		Đèn LED MOSI 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		578x250x110mm						4.950.000
118		Đèn LED MOSI 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		578x250x110mm						5.120.000
119	Ống luồn dây điện	Ống luồn dây điện DN16 D2	cây	BS 6099:2.2:1983	Dày 1,4mm	Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		21.900
120		Ống luồn dây điện DN20 D2	cây		Dày 1,6mm						30.900
121		Ống luồn dây điện DN25 D2	cây		Dày 1,8mm						42.700
122		Ống luồn dây điện DN32 D2	cây		Dày 2,1mm						85.800
123		Ống luồn dây điện DN40 D2	cây		Dày 2,3mm						118.300
124		Ống luồn dây điện DN50 D2	cây		Dày 2,8mm						157.800
125		Ống luồn dây điện DN63 D2	cây		Dày 3,0mm						189.800

(Kèm theo Công văn số **6084** /SXD-KTVL ngày **24** tháng **7** năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Ống uPVC	Ống uPVC DN21 NTC	m	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	6.300
2		Ống uPVC DN21 PN10	m								7.700
3		Ống uPVC DN21 PN12.5	m								8.400
4		Ống uPVC DN21 PN16	m								10.100
5		Ống uPVC DN21 PN25	m								11.800
6		Ống uPVC DN27 NTC	m								7.800
7		Ống uPVC DN27 PN10	m								9.800
8		Ống uPVC DN27 PN12.5	m								11.500
9		Ống uPVC DN27 PN16	m								12.800
10		Ống uPVC DN27 PN25	m								18.100
11		Ống uPVC DN34 NTC	m								10.100
12		Ống uPVC DN34 PN8	m								11.800
13		Ống uPVC DN34 PN10	m								14.500
14		Ống uPVC DN34 PN12.5	m								17.700
15		Ống uPVC DN34 PN16	m								20.100
16		Ống uPVC DN42 NTC	m								15.100
17		Ống uPVC DN42 PN6	m								16.900
18		Ống uPVC DN42 PN8	m								19.900
19		Ống uPVC DN42 PN10	m								22.600
20		Ống uPVC DN42 PN12.5	m								26.600
21		Ống uPVC DN42 PN16	m								32.900
22		Ống uPVC DN48 NTC	m								17.700
23		Ống uPVC DN48 PN6	m								20.700
24		Ống uPVC DN48 PN8	m								23.700
25		Ống uPVC DN48 PN10	m								27.300
26		Ống uPVC DN48 PN12.5	m								33.000
27		Ống uPVC DN48 PN16	m								41.400
28		Ống uPVC DN60 NTC	m								23.000
29		Ống uPVC DN60 PN5	m								27.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
61	Ống HDPE	Ống HDPE PE100 DN20 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ISO 4427-2:2007		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	7.727
62		Ống HDPE PE100 DN20 PN20	m								9.091
63		Ống HDPE PE100 DN25 PN12,5	m								9.818
64		Ống HDPE PE100 DN25 PN16	m								11.727
65		Ống HDPE PE100 DN25 PN20	m								13.727
66		Ống HDPE PE100 DN32 PN10	m								13.182
67		Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5	m								16.091
68		Ống HDPE PE100 DN32 PN16	m								18.818
69		Ống HDPE PE100 DN32 PN20	m								22.636
70		Ống HDPE PE100 DN40 PN8	m								16.636
71		Ống HDPE PE100 DN40 PN10	m								20.091
72		Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5	m								24.273
73		Ống HDPE PE100 DN40 PN16	m								29.182
74		Ống HDPE PE100 DN50 PN8	m								25.818
75		Ống HDPE PE100 DN50 PN10	m								30.818
76		Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5	m								37.091
77		Ống HDPE PE100 DN50 PN16	m								45.273
78		Ống HDPE PE100 DN63 PN8	m								40.091
79		Ống HDPE PE100 DN63 PN10	m								49.273
80		Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5	m								59.727
81		Ống HDPE PE100 DN63 PN16	m								71.182
82		Ống HDPE PE100 DN75 PN8	m								57.000
83		Ống HDPE PE100 DN75 PN10	m								70.273
84		Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5	m								84.727
85		Ống HDPE PE100 DN75 PN16	m								101.091
86		Ống HDPE PE100 DN90 PN8	m								90.000
87	Ống HDPE PE100 DN90 PN10	m	99.727								
88	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5	m	120.545								
89	Ống HDPE PE100 DN90 PN16	m	144.727								
90	Ống HDPE PE100 DN110 PN6	m	97.273								
91	Ống HDPE PE100 DN110 PN8	m	120.818								
92	Ống HDPE PE100 DN110 PN10	m	151.091								
93	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5	m	180.545								
94	Ống HDPE PE100 DN110 PN16	m	218.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
95	Ống và phụ tùng HDPE	Ống HDPE PE100 DN125 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ISO 4427-2:2007		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	125.818
96		Ống HDPE PE100 DN125 PN8	m								156.000
97		Ống HDPE PE100 DN125 PN10	m								190.727
98		Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	m								232.455
99		Ống HDPE PE100 DN125 PN16	m								282.000
100		Ống HDPE PE100 DN140 PN6	m								157.909
101		Ống HDPE PE100 DN140 PN8	m								194.273
102		Ống HDPE PE100 DN140 PN10	m								238.091
103		Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	m								288.364
104		Ống HDPE PE100 DN140 PN16	m								349.636
105	Ống PVC-U thoát	Ống PVC -U thoát D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.0mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa Hoa Sen	6.300
106		Ống PVC -U thoát D27	m		27 x 1.0mm						7.800
107		Ống PVC -U thoát D34	m		34 x 1.0mm						10.100
108		Ống PVC -U thoát D42	m		42 x 1.2mm						15.100
109		Ống PVC -U thoát D48	m		48 x 1.4mm						17.700
110		Ống PVC -U thoát D60	m		60 x 1.4mm						22.900
111		Ống PVC -U thoát D75	m		75 x 1.5mm						32.200
112		Ống PVC -U thoát D90	m		90 x 1.5mm						39.300
113		Ống PVC -U thoát D110	m		110 x 1.9mm						59.300
114		Ống PVC -U thoát D125	m		125 x 2.0mm						65.600
115		Ống PVC -U thoát D140	m		140 x 2.2mm						80.800
116	Ống PVC-U Class C1	Ống PVC -U Class C1 D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x1.5mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa Hoa Sen	8.400
117		Ống PVC -U Class C1 D27	m		27 x 1.6mm						11.600
118		Ống PVC -U Class C1 D34	m		34 x 1.7mm						14.500
119		Ống PVC -U Class C1 D42	m		42 x1.7mm						19.900
120		Ống PVC -U Class C1 D48	m		48 x 1.9mm						23.700
121		Ống PVC -U Class C1 D60	m		60 x 1.8mm						33.500
122		Ống PVC -U Class C1 D75	m		75 x 2.2mm						42.600
123		Ống PVC -U Class C1 D90	m		90 x 2.2mm						52.500
124		Ống PVC -U Class C1 D110	m		110 x 2.7mm						78.400
125		Ống PVC -U Class C1 D125	m		125 x 3.1mm						96.800
126		Ống PVC -U Class C1 D140	m		140 x 3.5mm						121.000
127	Ống PVC-U Class C2	Ống PVC -U Class C2 D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.6mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa Hoa Sen	10.100
128		Ống PVC -U Class C2 D27	m		27 x 2.0mm						12.700
129		Ống PVC -U Class C2 D34	m		34 x 2.0mm						17.700
130		Ống PVC -U Class C2 D42	m		42 x 2.0mm						22.600
131		Ống PVC -U Class C2 D48	m		48 x 2.3mm						27.200
132		Ống PVC -U Class C2 D60	m		60 x 2.3mm						39.000
133		Ống PVC -U Class C2 D75	m		75 x 2.9mm						55.500
134		Ống PVC -U Class C2 D90	m		90 x 2.7mm						60.800
135		Ống PVC -U Class C2 D110	m		110 x 3.2mm						89.200
136		Ống PVC -U Class C2 D125	m		125 x 3.7mm						114.700
137		Ống PVC -U Class C2 D140	m		140 x 4.1mm						142.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
138	Ổng uPVC	Ổng nhựa uPVC DN90 PN10	M	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; TCVN 6151-2:2002/ISO 4422-2:1996; ISO 9001:2015	90x4,3mm	Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	99.000
139		Ổng nhựa uPVC DN110 PN10	M		110x5,3mm						149.400
140		Ổng nhựa uPVC DN160 PN10	M		160x7,7mm						303.100
141		Ổng nhựa uPVC DN200 PN10	M		200x9,6mm						473.900
142		Ổng nhựa uPVC DN225 PN10	M		225x10,8mm						599.800
143		Ổng nhựa uPVC DN250 PN10	M		250x11,9mm						761.900
144		Ổng nhựa uPVC DN280 PN10	M		280x13,4mm						986.400
145		Ổng nhựa uPVC DN315 PN10	M		315x15mm						1.244.500
146		Ổng nhựa uPVC DN355 PN10	M		355x16,9mm						1.479.000
147		Ổng nhựa uPVC DN400 PN10	M		400x19,1mm						1.883.100
148	Ổng HDPE	Ổng nhựa HDPE PE100 DN20 PN16	M	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007; ISO 4427:2019; DIN 8074:2011-12&DIN 8075:2011-12	20x2,0mm	Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	7.800
149		Ổng nhựa HDPE PE100 DN32 PN10	M		32x2,0mm						13.100
150		Ổng nhựa HDPE PE100 DN40 PN10	M		40x2,4mm						19.700
151		Ổng nhựa HDPE PE100 DN50 PN10	M		50x3,0mm						30.400
152		Ổng nhựa HDPE PE100 DN63 PN10	M		63x3,8mm						48.500
153		Ổng nhựa HDPE PE100 DN75 PN10	M		75x4,5mm						68.400
154		Ổng nhựa HDPE PE100 DN90 PN10	M		90x5,4mm						98.400
155		Ổng nhựa HDPE PE100 DN110 PN10	M		110x6,6mm						146.400
156		Ổng nhựa HDPE PE100 DN160 PN10	M		160x9,5mm						306.000
157		Ổng nhựa HDPE PE100 DN180 PN10	M		180x10,7mm						387.100
158		Ổng nhựa HDPE PE100 DN225 PN10	M		225x13,4mm						605.800
159		Ổng nhựa HDPE PE100 DN250 PN10	M		250x14,8mm						742.400
160		Ổng nhựa HDPE PE100 DN280 PN10	M		280x16,6mm						932.700
161		Ổng nhựa HDPE PE100 DN315 PN10	M		315x18,7mm						1.181.200
162		Ổng nhựa HDPE PE100 DN355 PN10	M		355x21,1mm						1.503.200
163		Ổng nhựa HDPE PE100 DN400 PN10	M		400x23,7mm						1.899.900
164		Ổng nhựa HDPE PE100 DN450 PN10	M		450x26,7mm						2.407.100
165		Ổng nhựa HDPE PE100 DN500 PN10	M		500x29,7mm						2.974.000
166		Ổng nhựa HDPE PE100 DN25 PN12,5	M		25x2,0mm						10.000
167		Ổng nhựa HDPE PE100 DN32 PN12,5	M		32x2,4mm						15.500
168		Ổng nhựa HDPE PE100 DN40 PN12,5	M		40x3,0mm						23.900
169		Ổng nhựa HDPE PE100 DN50 PN12,5	M		50x3,7mm						37.000
170		Ổng nhựa HDPE PE100 DN63 PN12,5	M		63x4,7mm						58.900
171	Phụ kiện ống nước	Khâu nối thẳng HDPE DN20 PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008/ISO 4427-3:2007		Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	13.800
172		Khâu nối thẳng HDPE DN25 PN16	Cái								20.000
173		Đai khời thủy HDPE DN50x1/2"	Cái								32.000
174		Đai khời thủy HDPE DN63x1/2"	Cái								45.000
175		Đai khời thủy HDPE DN110x3/4"	Cái								110.000
176		Khâu nối ren trong HDPE DN20x1/2"	Cái								9.500
177		Khâu nối ren ngoài HDPE DN20x1/2"	Cái								8.500
178		Khâu nối ren ngoài HDPE DN25x1/2"	Cái								11.500

PHỤ LỤC 6: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH ỐP, LÁT

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2025

(Kèm theo Công văn số 6084 /SXD-KTVL ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng)

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Gạch ốp, lát	Ốp Ceramic mài bóng	m ²	Tiêu chuẩn BSEN 14411:2016 và phù hợp TCVN 7745:2007	300 x 600mm	Tổng công ty Viglacera (Nhà phân phối: Công ty CP Sun Việt)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn các phường (Hạc Thành; Quảng Phú; Đông Quang; Đông Sơn; Đông Tiến; Hàm Rồng; Nguyệt Viên)	Theo báo giá của đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP Sun Việt	157.000
2		Ốp Ceramic men bóng in KTS	m ²		300 x 600mm						185.000
3		Ốp Ceramic mài bóng	m ²		400 x 800mm						239.000
4		Gạch Ceramic men matt	m ²		300 x 300mm						128.000
5		Gạch Ceramic men bóng	m ²		500 x 500mm						157.000
6		Gạch Granite bóng kính	m ²		600 x 600mm						242.000
7		Gạch Granite bóng kính	m ²		800 x 800mm						314.000
8	Gạch ốp, lát	Ốp Ceramic mài bóng	m ²	Tiêu chuẩn BSEN 14411:2016 và phù hợp TCVN 7745:2007	300 x 600mm	Tổng công ty Viglacera (Nhà phân phối: Công ty CP Sun Việt)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn các xã, phường còn lại	Theo báo giá của đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP Sun Việt	158.000
9		Ốp Ceramic men bóng in KTS	m ²		300 x 600mm						186.000
10		Ốp Ceramic mài bóng	m ²		400 x 800mm						240.000
11		Gạch Ceramic men matt	m ²		300 x 300mm						129.000
12		Gạch Ceramic men matt	m ²		500 x 500mm						158.000
13		Gạch Granite bóng kính	m ²		600 x 600mm						243.000
14		Gạch Granite bóng kính	m ²		800 x 800mm						315.000
15	Gạch ốp, lát	Gạch ốp, lát Granite (Porcelain); loại 1:A1 (Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm B1a (độ hút nước E<0,5%))	m ²	TCVN 6883:2001	300 x 600mm	Công ty CP công nghiệp Á Mỹ (Nhà phân phối: Công ty CP kiến trúc và XD Thanh Hóa)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP công nghiệp Á Mỹ và đơn vị phân phối Công ty CP kiến trúc và xây dựng Thanh Hóa	205.000
16		Gạch ốp, lát Granite (Porcelain); loại 1:A1 (Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm B1a (độ hút nước E<0,5%))	m ²		600 x 600mm						239.000
17		Gạch ốp, lát Granite (Porcelain): loại 1:A1 (Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm B1a (độ hút nước E<0,5%))	m ²		800 x 800mm						310.000
18		Gạch ốp, lát bán sứ (Semi Porcelain): loại 1:A1 Nhóm B1b (độ hút nước 0,5%<E<3%)	m ²	TCVN 6884:2001	300 x 600mm						185.000
19		Gạch ốp, lát bán sứ (Semi Porcelain): loại 1:A1 Nhóm B1b (độ hút nước 0,5%<E<3%)	m ²		600 x 600mm						195.000
20		Gạch ốp, lát Ceramic: loại 1:A1 Nhóm B1Ia (độ hút nước 3%<E<6%)	m ²	TCVN 6414:1998	600 x 600mm						162.000
21		Gạch ốp, lát Ceramic: loại 1:A1 Nhóm B1Ib (độ hút nước 6%<E<10%)	m ²		150 x 600mm						172.000
22		Gạch ốp, lát Ceramic: loại 1:A1 Nhóm B1II (độ hút nước E>10%)	m ²	TCVN 7134:2002	300 x 600mm						157.000

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
23	Gạch ốp, lát	Men kim cương siêu bóng	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm B1b	Gạch kích thước (600 x 600)mm porcelain mài bóng, phủ nano; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol	Tổng Công ty đầu tư phát triển Đô Thị	Việt Nam			Theo báo giá của Tổng Công ty đầu tư phát triển Đô Thị	234.900
24		Men siêu đậm	m ²								264.900
25		Men bán sứ	m ²								229.900
26		Men kim cương siêu bóng	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm B1b	Gạch kích thước (800 x 800)mm porcelain mài bóng, phủ nano; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						303.300
27		Men siêu đậm	m ²								338.300
28		Men bán sứ	m ²								298.300
29		Gạch sân vườn	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm B11b	Gạch kích thước (500 x 500)mm; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						125.000
30		Gạch bóng	m ²								97.222
31		Grannite full body loại dày 9.5mm	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm B1a	Gạch kích thước (500 x 500)mm grannite full body; nhãn hiệu Bamboo casa, Casa amani						171.296
32		Grannite full body loại dày 12mm (±1mm)	m ²								208.333
33		Gạch thanh trang trí	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm B11b	Gạch kích thước (150 x 800)mm porcelain xương trắng cao cấp; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						185.185
34		Gạch thanh vân gỗ	m ²								180.556
35		Viên thân	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm B1b	Gạch kích thước (300 x 600)mm men porcelain; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						149.150
36		Viên viền	m ²								156.150
37		Viên điểm	m2								164.150
38		Men kim cương siêu bóng, matt, siêu đậm	m2	TCVN-7745:2007 nhóm B1a	(1000x1000)mm						356.481
39		Men matt định hình chống trơn trượt	m2		(600x600)mm kim sa full body dày 12mm						254.630
40		Men matt định hình chống trơn trượt	m2		(300x600)mm kim sa full body dày 12mm						189.815
41		Men matt định hình chống trơn trượt	m2		(400x800)mm kim sa full body dày 12mm						189.815

Theo báo giá của Tổng Công ty đầu tư phát triển Đô Thị

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
43	Gạch ốp, lát	Gạch Ceramic nhóm BIIa	m ²	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600x600mm men bóng	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty TNHH Vitto - VP	165.000
44		Gạch Ceramic nhóm BIIa	m ²		300x600mm men bóng, men matt						160.000
45		Gạch Ceramic nhóm BIIa	m ²		300x300mm men matt						165.000
46		Gạch Porcelain nhóm BIa	m ²		600x600mm men bóng, men matt						242.000
47		Gạch Porcelain nhóm BIa	m ²		800x800mm men bóng, men matt						310.000
48		Gạch nhóm BIa, KT (800x800x9,5) mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	1 hộp 3 viên = 1.92 m ²	Công ty Cổ phần Catalan	Việt Nam		Giá trên phương tiện vận tải bên mua tại kho Công ty Cổ phần Catalan	Theo báo giá của Công ty CP CATALAN	244.400
49		Gạch nhóm BIb, KT (800x800) mm	m ²		1 hộp 3 viên = 1.92 m ²						172.900
50		Gạch nhóm BIa, KT (600x600x9,0) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m ²						208.000
51		Gạch nhóm BIb, KT (600x600x9,0) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m ²						153.400
52		Gạch nhóm BIIa, KT (600x600x9,5) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m ²						145.600
53		Gạch nhóm BIb, KT (300x600x9,0) mm	m ²		1 hộp 8 viên = 1.44 m ²						162.500
54		Gạch nhóm BIII, KT (300x600x9,0) mm	m ²		1 hộp 8 viên = 1.44 m ²						128.700

(Kèm theo Công văn số **6084** /SXD-KTVL ngày **24** tháng **7** năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	
1	Tôn	Tôn Austnam AD11 - 0,42 mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Tại các phường: Hạc Thành; Quảng Phú; Đông Quang; Đông Sơn; Đông Tiến; Hàm Rồng; Nguyệt Viên (đã bao gồm vận chuyển)	Theo báo giá của Công ty CP Austnam	182.727	
2		Tôn Austnam AD11 - 0,45 mm	m ²								190.000	
3		Tôn Austnam AD06 - 0,42 mm	m ²								183.636	
4		Tôn Austnam AD06 - 0,45 mm	m ²								190.909	
5		Tôn Austnam AD05 - 0,42 mm	m ²								180.000	
6		Tôn Austnam AD05 - 0,45 mm	m ²								187.273	
7		Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (sóng giả ngói)	m ²								191.818	
8		Tôn Austnam APU1 - 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ A/z150						285.455	
9		Tôn Austnam APU1 - 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								289.091	
10		Tôn Austnam APU1 - 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								281.818	
11		Tôn Austnam APU1 - 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								286.364	
12		Tôn Austnam APU1 - 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100						265.455	
13		Tôn Austnam APU1 - 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								271.818	
14		Tôn Austnam APU1 - 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								261.818	
15		Tôn Austnam APU1 - 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		Tôn 1 lớp, 11 sóng, lớp mạ Az50						268.182	
16		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	m ²								125.455	
17		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m ²								137.273	
18		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm	m ²								Tôn 1 lớp, 6 sóng, lớp mạ Az50	126.364
19		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm	m ²									138.182
20		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm	m ²								Tôn 1 lớp, 5 sóng, lớp mạ Az50	123.636
21		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm	m ²									135.455
22		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ A/z50						218.182	
23		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								230.000	
24		Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								217.273	
25		Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								229.091	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
26	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Tấm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa; giá thực hiện từ ngày 01/4/2025	83.000
27		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550									93.500
28		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550									105.000
29		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550									116.000
30		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550									127.000
31		Tôn Hoa Sen GOLD màu 0.5mmx1200mm	ASTM, AMMA, ISO 9227	134.000							
32		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015							155.000
33		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm									165.000
34		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm									175.000
35		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm									185.000
36		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm									157.000
37		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015							167.000
38		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm									177.000
39		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm									187.000
40		Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m dài							JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015
41	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550		94.000								
42	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550		105.000								
43	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550		116.000								
44	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550		127.000								
45	Tôn Hoa Sen GOLD màu 0.5mmx1200mm		ASTM, AMMA, ISO 9227	134.000							
46	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm		m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	147.000						
47	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm				157.000						
48	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm				167.000						
49	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm				177.000						
50	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm				149.000						
51	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm		m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	159.000						
52	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm				169.000						
53	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm				179.000						

(Kèm theo Công văn số **6084** /SXD-KTVL ngày **24** tháng **7** năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-2.0kN Ngon 160 x Góc 246	cột	TCVN 5847-2016; ISO 9001-2015		Công ty TNHH Hưng Lộc	Xưởng sản xuất của Công ty TNHH Hưng Lộc, số 173 Trịnh Huy Quang, phường Đồng Quang, tỉnh Thanh Hóa		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại xưởng Công ty	Theo báo giá của Công ty TNHH Hưng Lộc	1.190.000
2		Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-3.0kN Ngon 160 x Góc 246	cột								1.445.000
3		Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-4.3kN Ngon 160 x Góc 246	cột								1.742.500
4		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-2.0kN Ngon 160 x Góc 260	cột								1.628.000
5		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-3.0kN Ngon 160 x Góc 260	cột								1.856.000
6		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-5.4kN Ngon 160 x Góc 260	cột								2.067.000
7		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-4.3kN Ngon 160 x Góc 260	cột								2.142.000
8		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-6.0kN Ngon 160 x Góc 260	cột								2.567.000
9		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-2.0kN Ngon 160 x Góc 273	cột								1.857.000
10		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-3.0kN Ngon 160 x Góc 273	cột								2.013.000
11		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-4.3kN Ngon 160 x Góc 273	cột								2.279.000
12		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-2.0kN Ngon 190 x Góc 305	cột								1.998.000
13		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-3.0kN Ngon 190 x Góc 305	cột								2.190.000
14		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-4.3kN Ngon 190 x Góc 305	cột								2.508.000
15		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-5.0kN Ngon 190 x Góc 305	cột								2.643.000
16		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-3.5kN Ngon 190 x Góc 323	cột								2.567.000
17		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-4.3kN Ngon 190 x Góc 323	cột								2.863.000
18		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-5.0kN Ngon 190 x Góc 323	cột								3.243.000
19		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-3.5kN Ngon 190 x Góc 350	cột								3.629.000
20		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-4.3kN Ngon 190 x Góc 350	cột								3.900.000
21		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-5.4kN Ngon 190 x Góc 350	cột								4.079.000
22		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-7.2kN Ngon 190 x Góc 350	cột								4.692.000
23		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-9.0kN Ngon 190 x Góc 350	cột								5.804.000
24		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-10kN Ngon 190 x Góc 350	cột								7.374.000

**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2025**

(Kèm theo Công văn số **6084** /SXD-KTVL ngày **24** tháng **7** năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - xá	kg	Không có thông tin		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Thượng Lý - TP Hải Phòng, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/4/2025	14.500
2		Nhựa đường60/70 - phuy	kg							16.300	
3		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							14.200	
4		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							16.000	
5		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							14.300	
6		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							16.100	
7		Nhựa đường 60/70 - xá	kg	Không có thông tin					Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/4/2025	14.700
8		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							17.000	
9		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							14.400	
10		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							16.700	
11		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							14.500	
12		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							16.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Xăng, dầu Điêzen	Xăng không chì RON95-III	lít				Việt Nam		Giá bán lẻ tại các của hàng xăng dầu trực thuộc Công ty xăng dầu Thanh Hóa	Cập nhật theo Quyết định số 737/PLXTH 15h00' ngày 03/4/2025	19.381,82
2		Xăng không chì E5 RON92-II	lít							18.881,82	
3		Điêzen 0,05S-II	lít							17.118,18	
4		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 787/PLXTH 15h00' ngày 10/4/2025	17.800,00
5		Xăng không chì E5 RON92-II	lít							17.500,00	
6		Điêzen 0,05S-II	lít							15.981,82	
7		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 905/PLXTH 15h00' ngày 24/4/2025	18.200,00
8		Xăng không chì E5 RON92-II	lít							17.827,27	
9		Điêzen 0,05S-II	lít							16.245,45	
10		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 976/PLXTH 15h00' ngày 05/5/2025	18.154,55
11		Xăng không chì E5 RON92-II	lít							17.754,55	
12		Điêzen 0,05S-II	lít							16.081,82	
13		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1027/PLXTH 15h00' ngày 08/5/2025	17.772,73
14		Xăng không chì E5 RON92-II	lít							17.400,00	
15		Điêzen 0,05S-II	lít							15.572,73	
16		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1086/PLXTH 15h00' ngày 15/5/2025	18.163,64
17		Xăng không chì E5 RON92-II	lít							17.781,82	
18		Điêzen 0,05S-II	lít							15.963,64	
19		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1173/PLXTH 15h00' ngày 22/5/2025	18.109,09
20		Xăng không chì E5 RON92-II	lít							17.727,27	
21		Điêzen 0,05S-II	lít							16.127,27	
22		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1223/PLXTH 15h00' ngày 29/5/2025	18.136,36
23		Xăng không chì E5 RON92-II	lít							17.790,91	
24		Điêzen 0,05S-II	lít							15.881,82	
25		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1304/PLXTH 15h00' ngày 05/6/2025	18.254,55
26		Xăng không chì E5 RON92-II	lít							17.854,55	
27		Điêzen 0,05S-II	lít							16.145,45	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	
28	Xăng, dầu Điêzen	Xăng không chì RON95-III	lít				Việt Nam		Giá bán lẻ tại các của hàng xăng dầu trực thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cập nhật theo Quyết định số 1356/PLXTH 15h00' ngày 12/6/2025	18.500,00	
29		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.036,36	
30		Điêzen 0,05S-II	lít								16.409,09	
31		Xăng không chì RON95-III	lít								Cập nhật theo Quyết định số 1401/PLXTH 15h00' ngày 19/6/2025	19.690,91
32		Xăng không chì E5 RON92-II	lít									19.127,27
33		Điêzen 0,05S-II	lít									17.754,55
34		Xăng không chì RON95-III	lít								Cập nhật theo Quyết định số 1437/PLXTH 15h00' ngày 26/6/2025	19.936,36
35		Xăng không chì E5 RON92-II	lít									19.381,82
36		Điêzen 0,05S-II	lít									18.263,64

PHỤ LỤC 11: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2025
*(Kèm theo Công văn số **6084** /SXD-KTVL ngày **24** tháng **7** năm 2025 của Sở Xây dựng)*

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Xi măng	Xi măng bao - PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng VICEM Hoàng Mai	Việt Nam	Thanh toán trả trước hoặc trả chậm thông qua bảo lãnh ngân hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại máng nhà máy sản xuất	Theo báo giá của Nhà sản xuất văn bản số 3159/XMHM-XNTT ngày 16/6/2025 (áp dụng từ ngày 01/4/2025)	1.111.111
2		Xi măng bao - PCB30	tấn		Bao						1.018.519
3		XM PCB 40 đóng vỏ PP	tấn		Bao						1.037.037
4		XM PCB 40 đóng vỏ block	tấn		Bao						851.852
5		XM rời PCB40 công nghiệp	tấn		XM rời						805.556
6		XM rời PCB40 dân dụng	tấn		XM rời						768.519
7		Xi măng bao - Max Pro EN 197 -I-CEMII/B-M 32.5 vỏ bao KPK 50kg	tấn	TC EN 197-1:2011	Bao						851.852
8	Xi măng	Xi măng bao - PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng VICEM Hoàng Mai	Việt Nam	Thanh toán trả trước hoặc trả chậm thông qua bảo lãnh ngân hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại máng nhà máy sản xuất	Theo báo giá của Nhà sản xuất văn bản số 3159/XMHM-XNTT ngày 16/6/2025 (áp dụng từ ngày 01/5/2025)	1.111.111
9		Xi măng bao - PCB30	tấn		Bao						1.018.519
10		XM PCB 40 đóng vỏ PP	tấn		Bao						1.037.037
11		XM PCB 40 đóng vỏ block	tấn		Bao						851.852
12		XM rời PCB40 công nghiệp	tấn		XM rời						851.852
13		XM rời PCB40 dân dụng	tấn		XM rời						814.815
14		Xi măng bao - Max Pro EN 197 -I-CEMII/B-M 32.5 vỏ bao KPK 50kg	tấn	TC EN 197-1:2011	Bao						851.852
15	Xi măng	Xi măng bao - PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng VICEM Hoàng Mai	Việt Nam	Thanh toán trả trước hoặc trả chậm thông qua bảo lãnh ngân hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại máng nhà máy sản xuất	Theo báo giá của Nhà sản xuất văn bản số 3159/XMHM-XNTT ngày 16/6/2025 (áp dụng từ ngày 20/5/2025)	1.138.889
16		Xi măng bao - PCB30	tấn		Bao						1.018.519
17		XM PCB 40 đóng vỏ PP	tấn		Bao						1.037.037
18		XM PCB 40 đóng vỏ block	tấn		Bao						851.852
19		XM rời PCB40 công nghiệp	tấn		XM rời						851.852
20		XM rời PCB40 dân dụng	tấn		XM rời						814.815
21		Xi măng bao - Max Pro EN 197 -I-CEMII/B-M 32.5 vỏ bao KPK 50kg	tấn	TC EN 197-1:2011	Bao						851.852
22	Xi măng	Xi măng rời PC30	tấn	TCVN 6260:2020	XM rời	Công ty CP xi măng Bim Sơn - phường Ba Đình, TX Bim Sơn (nay là phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Việt Nam		Tại máng xuất	Theo kê khai của Công ty CP xi măng Bim Sơn tại Công văn số 937/XMBS-XNTT ngày 01/4/2025 (áp dụng từ ngày 01/4/2025)	703.704
23		Xi măng rời PC40/Bền Sunfat Type II	tấn	TCVN 2682:1992	XM rời	Công ty CP xi măng Bim Sơn - phường Ba Đình, TX Bim Sơn (nay là phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa)				1.120.370	
24		Xi măng rời PC30	tấn	TCVN 6260:2020	XM rời	Công ty CP xi măng Bim Sơn - phường Ba Đình, TX Bim Sơn (nay là phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Việt Nam		Tại máng xuất	Theo kê khai của Công ty CP xi măng Bim Sơn tại Công văn số 1234/XMBS-XNTT ngày 25/4/2025 (áp dụng từ ngày 25/4/2025)	750.000
25		Xi măng rời PC40/Bền Sunfat Type II	tấn	TCVN 2682:1992	XM rời	Công ty CP xi măng Bim Sơn - phường Ba Đình, TX Bim Sơn (nay là phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa)				1.166.667	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
26	Xi măng	Xi măng rời PC30	tấn	TCVN 6260:2020	XM rời	Công ty CP xi măng Bim Sơn - phường Ba Đình, TX Bim Sơn (nay là phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Việt Nam		Tại máng xuất	Theo kê khai của Công ty CP xi măng Bim Sơn tại Công văn số 1646A/XMBS-XNTT ngày 29/5/2025 (áp dụng từ ngày 29/5/2025)	750.000
27		Xi măng rời PC40/Bền Sunfat Type II	tấn	TCVN 2682:1992	XM rời					1.166.667	
28	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn - phường Ba Đình, TX Bim Sơn (nay là phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Việt Nam	Cho địa bàn thị xã Nghi Sơn và huyện Quảng Xương (cũ)	Tại máng xuất	Theo kê khai của Công ty CP xi măng Bim Sơn tại Công văn số 937/XMBS-XNTT ngày 01/4/2025 (áp dụng từ ngày 01/4/2025)	1.154.630
29		Xi măng bao - PCB40	tấn		Bao			1.173.148			
30		Xi măng bao - PCB30	tấn	Bao	1.231.481						
31		Xi măng bao - PCB40	tấn	Bao	1.250.000						
32		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	tấn	Bao	1.064.815						
33		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	tấn	Bao	1.111.111						
34		Xi măng bao - PCB30 NewElephant	tấn	Bao	972.222						
35		Xi măng bao - PCB40 NewElephant	tấn	Bao	1.037.037						
36		Xi măng bao C91	tấn	ASTM C91/C91M-23	Bao			912.037			
37	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn - phường Ba Đình, TX Bim Sơn (nay là phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Việt Nam	Cho địa bàn thị xã Nghi Sơn và huyện Quảng Xương (cũ)	Tại máng xuất	Theo kê khai của Công ty CP xi măng Bim Sơn tại Công văn số 1234/XMBS-XNTT ngày 25/4/2025 (áp dụng từ ngày 25/4/2025)	1.154.630
38		Xi măng bao - PCB40	tấn		Bao			1.173.148			
39		Xi măng bao - PCB30	tấn	Bao	1.231.481						
40		Xi măng bao - PCB40	tấn	Bao	1.250.000						
41		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	tấn	Bao	1.111.111						
42		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	tấn	Bao	1.157.407						
43		Xi măng bao - PCB30 NewElephant	tấn	Bao	1.018.519						
44		Xi măng bao - PCB40 NewElephant	tấn	Bao	1.083.333						
45		Xi măng bao C91	tấn	ASTM C91/C91M-23	Bao			958.333			
46	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn - phường Ba Đình, TX Bim Sơn (nay là phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Việt Nam	Cho địa bàn thị xã Nghi Sơn và huyện Quảng Xương (cũ)	Tại máng xuất	Theo kê khai của Công ty CP xi măng Bim Sơn tại Công văn số 1646A/XMBS-XNTT ngày 29/5/2025 (áp dụng từ ngày 29/5/2025)	1.154.630
47		Xi măng bao - PCB40	tấn		Bao			1.173.148			
48		Xi măng bao - PCB30	tấn	Bao	1.231.481						
49		Xi măng bao - PCB40	tấn	Bao	1.250.000						
50		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	tấn	Bao	1.111.111						
51		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	tấn	Bao	1.157.407						
52		Xi măng bao - PCB30 NewElephant	tấn	Bao	1.000.000						
53		Xi măng bao - PCB40 NewElephant	tấn	Bao	1.064.815						
54		Xi măng bao C91	tấn	ASTM C91/C91M-23	Bao			958.333			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa VAT (đồng)
1	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		HTX sản xuất VLXD Đông Vinh	Mô tại xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa (nay là phường Đông Quang)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/4/2025	120.000
		Đá 0,5	m3								140.000
		Đá 1x2	m ³								160.000
		Đá hộc	m3								100.000
		CPĐĐ loại 1	m3								140.000
		CPĐĐ loại 2	m ³								90.000
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty CP bê tông thương phẩm Thanh Hóa	Mô đá núi Vức phường An Hưng (nay là phường Đông Quang)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng ngày 06/6/2025	130.000
4	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mô đá xã Đông Quang, TP Thanh Hóa (nay là phường Đông Quang)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng ngày 01/6/2025	200.000
		Đá 1x2	m ³								227.273
		Đá 4x6	m ³								200.000
		CPĐĐ loại 2	m ³								154.545
5	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân Trần Hoàn	Mô tại xã Đông Quang, TP Thanh Hóa (nay là phường Đông Quang)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị kê khai áp dụng từ 02/6/2025	200.000
		Đá 0,5	m3								227.273
		Đá 1x2	m3								227.273
		Đá 4x6	m3								200.000
		CPĐĐ loại 1	m ³								181.818
		CPĐĐ loại 2	m ³								154.545
6	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại tổng hợp Hoàng Sơn	Mô núi Mầu, tại xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa (nay là xã Thiệu Tiến)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị kê khai giá, áp từ ngày 13/6/2025	155.000
		Đá 0,5									200.000
		Đá 1x2	m3								218.000
		Đá 4x6	m ³								178.000
		CPĐĐ loại 2	m ³								135.000
7	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH TM TH Bình Minh	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định (nay là xã Quý Lộc)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 05/06/2025	136.364
		Đá 1x2	m3								223.636
		Đá hộc	m3								127.273
		CPĐĐ loại 2	m3								136.364
8	Đá xây dựng	Đá mặt		Không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định (nay là xã Quý Lộc)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/6/2025	118.182
		Đá 1x2									200.000
		CPĐĐ loại 2									109.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa VAT (đồng)
15	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty CP xây dựng Đô Thị 5	Mô đá xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc (nay là xã Biên Thượng)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 13/6/2025	168.000
		Đá 05	m ³								168.000
		Đá mặt	m ³								120.000
		Đá 2x4	m ³								142.000
		Đá 4x6	m ³								142.000
		Đá hộc	m ³								113.000
		CPĐD loại 1	m ³								121.000
		CPĐD loại 2	m ³								114.000
16	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty CP TM&TH Hoàng Sơn	Mô đá tại xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy (nay là xã Cẩm Vân)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 13/6/2025	200.000
		Đá 05	m ³								170.000
		Đá mặt	m ³								120.000
		CPĐD loại 2	m ³								120.000
17	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP sản xuất và thương mại Tự Lập	Mô đá tại xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy (nay là xã Cẩm Quý)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/6/2025	124.545
		Đá 05	m ³								207.273
		Đá 1x2	m ³								209.091
		Đá 2x4	m ³								177.273
		Đá 4x6	m ³								177.273
		Đá hộc	m ³								133.636
		CPĐD loại 1	m ³								163.636
		CPĐD loại 2	m ³								113.636
18		Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP VLXD Đồng Phú	Mô đá xã Tân Phúc, huyện Nông Cống (nay là xã Trung Chính)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/6/2025	145.455
		Đá 05	m ³								145.455
		Đá 1x2	m ³								227.273
		Đá 2x4	m ³								163.636
		Đá 4x6	m ³								145.455
		CPĐD loại 1	m ³								157.273
19	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH XD&SX VLXD Bình Minh	Mô tại Núi Gáo xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn (nay là xã Trường Lâm)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 31/5/2025	118.182
		Đá 1x2	m ³								150.000
		CPĐD loại 2	m ³								90.909
20	Đá xây dựng	Đá 0.5	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Phúc Lộc Gia	Mô tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (nay là xã Trường Lâm)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 25/6/2025	141.364
		Đá 1x2	m ³								174.545
		Đá 2x4	m ³								141.364
		Đá 4x6	m ³								158.182
		CPĐD loại 1	m ³								124.545
		CPĐD loại 2	m ³								74.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa VAT (đồng)
21	Đá xây dựng	Đá 05	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trung Nam	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (nay là xã Trường Lâm)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 25/5/2025	154.545
		Đá 1x2	m3								181.818
		Đá 4x6	m ³								145.455
		CPĐD loại 1	m3								136.364
		CPĐD loại 2	m ³								90.909
22	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐT&TM dầu khí Thành Phát	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (nay là xã Trường Lâm)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 31/5/2025	181.818
		Đá 2x4	m3								168.182
		CPĐD loại 1	m3								90.909
		CPĐD loại 2	m3								86.364
23	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Niên Cường	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (nay là xã Trường Lâm)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 31/5/2025	122.727
		CPĐD loại 2	m3								86.364
24	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTXD VT&TM Trường Phát	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (nay là xã Trường Lâm)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 31/5/2025	181.818
		Đá 2x4	m ³								168.182
		CPĐD loại 2	m ³								86.364
25	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		HTX dịch vụ vận tải - Xây dựng - Mộc dân dụng - Quang Huy	Mỏ tại xã Xuân Khang, huyện Như Thanh (nay là xã Như Thanh)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh cung cấp ngày 26/6/2025	172.000
		Đá 0,5	m3								218.000
		Đá 1x2	m ³								250.000
		Đá 2x4	m ³								172.000
		Đá 4x6	m ³								207.000
		Đá hộc	m ³								163.000
		CPĐD loại 1	m ³								172.000
		CPĐD loại 2	m ³								145.000
26	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần KD và DV Đức Luân	Mỏ tại xã Xuân Khang, huyện Như Thanh (nay là xã Như Thanh)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh cung cấp ngày 26/6/2025	140.000
		Đá 0,5	m3								200.000
		Đá 1x2	m ³								240.000
		Đá 4x6	m ³								195.000
		Đá hộc	m ³								160.000
		CPĐD loại 1	m ³								150.000
		CPĐD loại 2	m ³								140.000
27	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Cao Nguyên	Mỏ tại xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh (nay là xã Yên Thọ)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh cung cấp ngày 26/6/2025	160.000
		Đá 0,5	m3								190.000
		Đá 1x2	m ³								250.000
		Đá 2x4									180.000
		Đá 4x6	m ³								180.000
		Đá hộc	m ³								170.000
		CPĐD loại 1	m ³								170.000
		CPĐD loại 2	m ³								150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa VAT (đồng)
28	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		DN tư nhân Trần Hoàn	Mỏ tại xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân (nay là xã Thanh Phong)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 02/6/2025	200.000
		Đá 0,5	m3								245.455
		Đá 1x2	m ³								227.273
		Đá 4x6	m ³								227.273
		Đá hộc	m3								172.727
		CPDD loại 2	m ³								136.364
29	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mỏ tại xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc (nay là xã Ngọc Liên)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng ngày 01/6/2025	118.182
		Đá 1x2	m ³								200.000
		CPDD loại 2	m ³								109.091
30	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP sản xuất và thương mại Tự Lập	Mỏ tại xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc (nay là xã Ngọc Liên)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/6/2025	130.000
		Đá 0,5	m ³								154.545
		Đá 1x2	m ³								220.000
		Đá 2x4	m ³								163.636
		Đá 4x6	m ³								163.636
		Đá hộc	m ³								127.273
		CPDD loại 1	m ³								163.636
		CPDD loại 2	m ³								113.636
31	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Năm Dũng	Mỏ tại thôn Thành Tiến, xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân (nay là xã Luận Thành)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp ngày 01/6/2025	163.636
		Đá 0,5	m ³								240.000
		Đá 1x2	m ³								240.000
		Đá 4x6	m ³								218.182
		Đá hộc	m ³								180.000
		CPDD loại 1	m ³								160.000
		CPDD loại 2	m ³								140.000
32	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP ĐT&XD Thiên Mã	Mỏ tại xã Diền Lư, huyện Bá Thước (nay là xã Diền Lư)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Bá Thước cung cấp ngày 09/6/2025	190.000
		Đá 0,5	m3								190.000
		Đá 1x2	m ³								200.000
		Đá 2x4	m ³								200.000
		Đá 4x6	m ³								180.000
		Đá hộc	m ³								165.000
		CPDD loại 1	m ³								145.000
		CPDD loại 2	m ³								85.000
33	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công Ty TNHH Nam Phong Anh	Mỏ tại xã Thiết Kế, huyện Bá Thước (nay là xã Thiết Ống)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Bá Thước cung cấp ngày 09/6/2025	171.300
		Đá 0,5	m ³								211.300
		Đá 1x2	m ³								211.300
		Đá 2x4	m ³								211.300
		Đá 4x6	m ³								191.300
		Đá hộc	m ³								162.200
		CPDD loại 1	m ³								162.200
		CPDD loại 2	m ³								91.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa VAT (đồng)
34	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH TM xây dựng Hùng Lộc	Mô đá tại bản Pùng, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát (nay là xã Quang Chiêu)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Mường Lát, giá do huyện cung cấp ngày 11/6/2025	140.000
		Đá 0,5	m ³								240.000
		Đá 1x2	m ³								240.000
		Đá 2x4	m ³								230.000
		Đá 4x6	m ³								200.000
		Đá hộc	m ³								160.000
		CPĐD loại 1	m ³								100.000
		CPĐD loại 2	m ³								70.000
35	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư Chung Nguyên	Mô đá tại Pa Lầu bán Lát, xã Tam Chung, huyện Mường Lát (nay là xã Tam Chung)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Mường Lát, giá do huyện cung cấp ngày 11/6/2025	100.000
		Đá 0,5	m ³								220.000
		Đá 1x2	m ³								220.000
		Đá 2x4	m ³								220.000
		Đá 4x6	m ³								200.000
		Đá hộc	m ³								160.000
		CPĐD loại 1	m ³								180.000
		CPĐD loại 2	m ³								100.000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 13: NHÓM VẬT LIỆU CÁT XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM THÁNG 5 VÀ THÁNG 6/2025
(Kèm theo Công văn số 6084 /SXD-KTVL ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần và Đầu tư xây dựng Sơn Vũ	Mỏ cát tại xã Phùng Minh và xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc (nay là xã Kiên Thọ)		Tại bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	250.000
		Cát xây, trát	m3	Không có thông tin							150.000
2	Cát xây dựng	Cát xây, trát	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần vận tải xây dựng Hương Bình	Bãi tập kết cát tại phường Tào Xuyên, TP Thanh Hóa (nay là phường Nguyệt Viên)		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	220.000
3	Cát xây dựng	Cát xây, trát	m3	Không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân Bắc Tào Xuyên	Bãi tập kết cát tại phường Tào Xuyên, TP Thanh Hóa (nay là phường Nguyệt Viên)		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	220.000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHU LUC 14: NHÓM VẬT LIỆU CÁT NHÂN TẠO

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2025
(Kèm theo Công văn số **6084** /SXĐ-KTXĐ ngày **24** tháng **7** năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Tân Thành 9	Mỏ tại núi Vức, TP Thanh Hóa (nay là phường Đồng Quang)		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 06/6/2025)	190.909
2		Cát nghiền	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Phúc Lộc Gia	Mỏ tại xã Tân Trường, TX Nghi Sơn (nay là xã Trường Lâm)		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ báo giá của Công ty	183.000
3		Cát nghiền	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH XD & SX VLXD Bình Minh	Mỏ tại xã Trường Lâm, TX Nghi Sơn (nay là xã Trường Lâm)		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 01/6/2025)	154.545
4		Cát bê tông nghiền; cát xây nghiền	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CPĐT Chung Nguyên	Mỏ tại xã Tam Chung, huyện Mường Lát (nay là xã Tam Chung)		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty	220.000
5		Cát nghiền	m2	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Tiến Thịnh	Mỏ tại xã Yên Lâm, huyện Yên Định (nay là xã Quý Lộc)		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty	160.000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 15: NHÓM ĐẤT ĐÁP CÁC LOẠI

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM THÁNG 5 VÀ THÁNG 6/2025
*(Kèm theo Công văn số **6084** /SXD-KTVL ngày **24** tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng)*

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Đất đắp	Đất san lấp K90, 95	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Thương mại Cường Giang	Mỏ tại phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn (nay là phường Quang Trung)		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua (thực hiện từ ngày 10/6/2025)	Giá do UBND thị xã Bim Sơn cung cấp	54.545
2		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Hùng Cường	Mỏ tại phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn (nay là phường Quang Trung)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua		49.000
3		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần Hiệp Phát Cẩm Thủy	Mỏ tại xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy (nay là xã Cẩm Tú)		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua (thực hiện từ ngày 01/6/2025)	Giá do Công ty kê khai giá	54.545
		Đất san lấp K95									54.545
4		Đất san lấp K90	m3	Không có thông tin		Công ty CP Đầu tư XD&SX Hải Phát	Mỏ tại xã Tân Trường, TX Nghi Sơn (nay là xã Trường Lâm)		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	45.000
		Đất san lấp K95									47.000
5		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Niên Cường	Mỏ tại xã Tân Trường, TX Nghi Sơn (nay là xã Trường Lâm)		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	49.000
		Đất san lấp K95									53.000
6		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH TM Quyết Chiến	Mỏ tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung (nay là xã Tổng Sơn)		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	52.000
7		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần XD-GT-TL WIN	Mỏ tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung (nay là xã Tổng Sơn)		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	56.060
8	Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty CP DVTM và XD Quang Minh	Mỏ tại xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc (nay là xã Biện Thượng)		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	49.000	

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHU LỤC 16: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2025
(Kèm theo Công văn số **6084** /SXĐ-KTVL ngày **24** tháng **7** năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Gạch xây dựng	Gạch không nung đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	220x105x60mm	Doanh nghiệp tư nhân Trần Hoàn	Xưởng sản xuất tại CCN Vức, xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa (nay là phường Đông Quang)		Đến chân công trình trên địa bàn các phường: Hạc Thành; Quảng Phú; Đông Quang; Đông Sơn; Đông Tiến; Hàm Rồng; Nguyệt Viên	Giá do Công ty kê khai giá (từ ngày 01/4/2025 đến ngày 03/4/2025)	850
										Giá do Công ty kê khai giá (từ ngày 04/4/2025 đến ngày 06/5/2025)	930
										Giá do Công ty kê khai giá (từ ngày 07/5/2025 đến ngày 30/6/2025)	1.000
2		Gạch không nung Block	viên	Không có thông tin	220x105x60mm	Công ty TNHH Đại Phong	Nhà máy tại xã Nga An, huyện Nga Sơn (nay là xã Nga An)		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Nga Sơn cung cấp	900
3		Gạch không nung đặc	viên	Không có thông tin	220x110x60mm	Công ty TNHH xây dựng Minh Quang	Nhà máy tại xã Vinh Quang, huyện Vinh Lộc (nay là xã Tây Đô)		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vinh Lộc khảo sát	1.000
		Gạch không nung 2 lỗ	viên		220x110x60mm						1.100
4		Gạch không nung đặc	viên	Không có thông tin	220x105x65mm	Công ty TNHH TM và VT Việt Đông	Nhà máy tại xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy (nay là xã Cẩm Tú)		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	900
5		Gạch không nung đặc	viên	Không có thông tin	220x105x65mm	Công ty CP xây dựng và khai thác khoáng sản Thái Sơn	Nhà máy tại xã Tân Phúc, huyện Nông Cống (nay là xã Trung Chính)		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	900
6		Gạch không nung 2 lỗ	viên	Không có thông tin	220x100x65mm	Công ty cổ phần đầu tư Chung Nguyên	Tại mỏ đá Pa Lầu bán Lát, xã Tam Chung và tại Xưởng tại khu 4 thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát (nay là xã Tam Chung)		Tại nơi bãi kết, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Mường Lát cung cấp	1.200
		Gạch không nung đặc	viên	Không có thông tin	220x100x65mm						1.300